

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Căng Rau Quả (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Căng Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302336158 ngày 25 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 7 tháng 8 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
- Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
- Ông Võ Thành Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2018)

Ban Kiểm soát

- Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên
- Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

- Ông Phạm Duy Hùng	Giám đốc điều hành
- Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2018)

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Hùng

Số: 06/2018/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 5/9/2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1022-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.938.593.467.005	3.544.692.003.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.712.430.659	36.538.355.536
Tiền	111		44.212.430.659	5.808.355.536
Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	30.730.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.375.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	37.375.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.525.411.578.612	3.507.088.126.227
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.807.475.166.984	2.267.159.013.535
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	323.953.405.925	647.112.395.609
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	315.115.000.000	286.956.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	107.571.658.884	326.219.644.889
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(28.703.653.181)	(20.358.927.806)
Hàng tồn kho	140		324.384.017.602	3.816.182
Hàng tồn kho	141	5.8	324.384.017.602	3.816.182
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.710.440.132	1.061.706.054
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	935.241.883	1.020.451.041
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	41.255.013
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	4.775.198.249	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.943.354.287	54.083.643.103
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6	20.000.000.000	-
Tài sản cố định	220		15.743.723.528	16.686.558.794
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	15.743.723.528	16.686.558.794
- Nguyên giá	222		43.085.205.252	43.085.205.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.341.481.724)	(26.398.646.458)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	18.175.266.603	37.370.305.882
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.175.266.603	37.370.305.882
Tài sản dài hạn khác	260		24.364.156	26.778.427
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	24.364.156	26.778.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.992.536.821.292	3.598.775.647.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.817.774.365.637	3.423.692.204.448
Nợ ngắn hạn	310		3.816.830.365.637	3.422.516.204.448
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.489.584.747.383	2.003.809.627.108
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	649.561.528.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	341.242.646	4.412.370.202
Phải trả người lao động	314		-	928.601.676
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	45.250.970.229	26.225.168.650
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	848.203.987.139	2.575.973.528
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.433.281.000.000	735.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.418.240	2.934.331
Nợ dài hạn	330		944.000.000	1.176.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	944.000.000	1.176.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.762.455.655	175.083.442.654
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	174.762.455.655	175.083.442.654
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.472.121.707	22.793.108.706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.270.179.491	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		201.942.216	22.793.108.706
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		8.992.842.084	8.992.842.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.992.536.821.292	3.598.775.647.102

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.274.941.426.550	666.621.767.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.274.941.426.550	666.621.767.277
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	5.226.857.406.347	658.934.460.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.084.020.203	7.687.307.252
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	81.870.382.835	5.522.801.478
Chi phí tài chính	22	6.4	116.687.500.469	4.906.447.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.788.355.234	4.905.509.116
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.340.193.687	2.090.516.415
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.264.430.068	8.630.551.981
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		662.278.814	(2.417.407.027)
Thu nhập khác	31	6.6	503.629.694	3.368.432.567
Chi phí khác	32	6.7	727.537.704	677.703
Lợi nhuận khác	40		(223.908.010)	3.367.754.864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		438.370.804	950.347.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	236.428.588	198.316.454
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		201.942.216	752.031.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	23	10
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	23	10

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	438.370.804	950.347.837
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	942.835.266	1.476.900.287
Các khoản dự phòng	03	8.344.725.375	5.216.836.516
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.564.440.769	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.855.039.728)	(4.149.264.683)
Chi phí lãi vay	06	70.788.355.234	4.905.509.116
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	58.223.687.720	8.400.329.073
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.276.133.455)	(636.241.542.928)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(324.380.201.420)	486.000
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(326.508.501.138)	131.318.117.774
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	68.740.156	(184.600.416)
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.787.578.204)	(3.464.007.546)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.056.653.856)	(719.551.152)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.200.000)	(4.803.660.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(654.771.840.197)	(505.694.429.811)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(6.923.819.665)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.296.713.288	6.882.045.455
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.075.000.000)	(87.139.791.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.541.000.000	3.200.000.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.902.202.032	299.875.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.335.084.680)	(83.681.690.656)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.183.371.000.000	649.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(485.090.000.000)	(65.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.203.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	698.281.000.000	584.697.796.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.174.075.123	(4.678.323.667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.538.355.536	28.540.247.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.712.430.659	23.861.923.465

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302336158 ngày 25 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 7 tháng 8 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 7 tháng 8 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng) tương ứng với 8.214.692 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn thực phẩm; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ đóng gói; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất si măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); khai thác gỗ; cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là bán buôn hàng hóa nông sản, khai thác cảng, phao neo tàu, cho thuê kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 11 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản, chi phí văn phòng phẩm xuất dùng trong nhiều năm.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Đậu tương là các mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Lúa mỳ và ngô hạt là mặt hàng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng.

Các mặt hàng, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.20 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2018	01/01/2018
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	36.897.912	21.586.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	(ii)	44.175.532.747	5.786.768.646
Các khoản tương đương tiền (**)	(iii)	1.500.000.000	30.730.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang		1.500.000.000	30.730.000.000
Cộng		<u>45.712.430.659</u>	<u>36.538.355.536</u>

(*) Số dư Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản 28.685.250.000 đồng đã được ký quỹ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang để bảo đảm cho việc thanh toán L/C tại Ngân hàng này.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với mức lãi suất là 5,5%/năm, trong đó bao gồm khoản 900.000.000 đồng đang thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		36.897.912
Cộng		36.897.912

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	7.471,05	166.419.037
Ngoại tệ (EUR)	850,44	20.532.789
Đồng Việt Nam		43.988.580.921
Cộng		44.175.532.747

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		1.500.000.000
Cộng		1.500.000.000

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	37.375.000.000	37.375.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.375.000.000	37.375.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.375.000.000	37.375.000.000	-	-

(*) Các hợp đồng tiền có kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang từ 13/02/2018 đến 02/11/2018 có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,3%/năm đến 7%/năm, trong đó bao gồm khoản 19.200.000.000 đồng đang thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.807.475.166.984	2.267.159.013.535
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I	1.061.603.301.952	368.385.137.120
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	704.317.899.207	685.947.047.845
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	481.710.198.487	302.957.604.384
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	247.869.852.868	807.124.852.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	194.433.390.724	59.508.527.200
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	28.703.653.181	29.084.182.579
Các khoản phải thu khách hàng khác	88.836.870.565	14.151.661.539
b) Phải thu của khác hàng dài hạn	-	-
Cộng	2.807.475.166.984	2.267.159.013.535

5.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	323.953.405.925	647.112.395.609
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	192.408.706.396	334.522.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	130.996.453.920	60.042.150.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh TM Thịnh Phát	-	252.000.000.000
Các đối tượng khác	548.245.609	548.245.609
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	323.953.405.925	647.112.395.609

5.5. Phải thu về cho vay

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	315.115.000.000	315.115.000.000	286.956.000.000	286.956.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh (i)	169.415.000.000	169.415.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T (ii)	98.700.000.000	98.700.000.000	32.990.000.000	32.990.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (iii)	47.000.000.000	47.000.000.000	63.966.000.000	63.966.000.000
b) Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	315.115.000.000	315.115.000.000	286.956.000.000	286.956.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(i) Đây là khoản cho vay với hạn mức 190.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2017, lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản tiền cho vay này không được đảm bảo bằng tài sản nào từ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh.

(ii) Đây là khoản cho vay với hạn mức 98.700.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2018, lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản tiền cho vay này không được đảm bảo bằng tài sản nào từ Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T.

(iii) Đây là khoản cho vay với hạn mức 62.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2017, lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản tiền cho vay này không được đảm bảo bằng tài sản nào từ Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.

5.6. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107.571.658.884	-	326.219.644.889	-
Phải thu về Hợp tác kinh doanh (*)	14.000.000.000	-	266.690.000.000	-
Phải thu lãi bán hàng trả chậm	63.846.972.112	-	44.385.362.166	-
Phải thu lãi từ cho vay ngắn hạn	14.990.876.017	-	13.908.147.527	-
Phải thu lợi nhuận từ Hợp tác kinh doanh	14.251.800.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	376.513.701	-	169.427.499	-
Tạm ứng cho nhân viên	26.700.000	-	89.000.000	-
Phải thu khác	78.797.054	-	977.707.697	-
b) Dài hạn	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu về Hợp tác kinh doanh (**)	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	127.571.658.884	-	326.219.644.889	-

(*) Đây là khoản phải thu về hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần XNK Hạt điều và Hàng Nông sản Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 6 tháng. Vốn kinh doanh hai bên cam kết góp theo hợp đồng là 40.000.000.000 đồng. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn.

(**) Đây là các khoản phải thu về hợp tác kinh doanh, chi tiết như sau:

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Phạm Bích Ngà để thực hiện tìm kiếm các cơ hội đầu tư, kinh doanh. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2018. Vốn kinh doanh Công ty cam kết góp theo hợp đồng là 11.000.000.000 đồng. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư khoản hợp tác kinh doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 11.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Quang Huy để thực hiện tìm kiếm các cơ hội đầu tư, kinh doanh. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2018. Vốn kinh doanh Công ty cam kết góp theo hợp đồng là 11.000.000.000 đồng. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Số dư khoản hợp tác kinh doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.7. Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773
Từ 3 năm trở lên	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773
Công ty Cổ phần Otrac Miền Nam	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773
Cộng	<u>28.703.653.181</u>	<u>-</u>	<u>29.084.182.579</u>	<u>8.725.254.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.306.091	-	3.816.182	-
Hàng hóa	324.379.711.511	-	-	-
Cộng	324.384.017.602	-	3.816.182	-

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chống ngập bãi, đường nội bộ	882.871.327	1.015.678.313
Chi phí khác	52.370.556	4.772.728
Cộng	935.241.883	1.020.451.041
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí văn phòng phẩm	24.364.156	26.778.427
Cộng	24.364.156	26.778.427

5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/06/2018 (VND)
Phải nộp	4.412.370.202	4.544.028.111	8.615.155.667	341.242.646
Thuế giá trị gia tăng	201.324.400	2.874.014.201	2.979.843.518	95.495.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.723.284.687	538.673.894	4.056.653.856	205.304.725
Thuế thu nhập cá nhân	242.761.115	94.755.303	297.073.580	40.442.838
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	245.000.000	1.033.584.713	1.278.584.713	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	4.775.198.249	4.775.198.249
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.775.198.249	4.775.198.249

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tài sản cố định hữu hình khác (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709	43.085.205.252
Số dư tại ngày 30/06/2018	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709	43.085.205.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.398.619.017	734.601.474	1.095.604.036	510.843.222	1.658.978.709	26.398.646.458
Khấu hao trong kỳ	812.532.888	14.067.948	116.234.430	-	-	942.835.266
Số dư tại ngày 30/06/2018	23.211.151.905	748.669.422	1.211.838.466	510.843.222	1.658.978.709	27.341.481.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	15.167.594.611	201.640.614	1.317.323.569	-	-	16.686.558.794
Tại ngày 30/06/2018	14.355.061.723	187.572.666	1.201.089.139	-	-	15.743.723.528

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 19.460.138.115 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 19.460.138.115 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (*)	18.175.266.603	18.175.266.603
Giá trị đầu tư 8 căn hộ Vinhomes Central Park	-	19.195.039.279
Cộng	18.175.266.603	37.370.305.882

(*) Đây là dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000026 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15 tháng 10 năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.489.584.747.383	1.489.584.747.383	2.003.809.627.108	2.003.809.627.108
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	645.282.015.230	645.282.015.230	338.642.794.900	338.642.794.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	299.390.489.595	299.390.489.595	257.876.510.400	257.876.510.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh TM Thịnh Phát	196.314.752.800	196.314.752.800	-	-
Công ty Cổ phần Hum	190.412.715.586	190.412.715.586	261.792.220.414	261.792.220.414
Tổng Công ty Vật tư Nông Nghiệp - Công ty Cổ Phần	152.731.009.893	152.731.009.893	722.843.328.250	722.843.328.250
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	-	422.606.417.926	422.606.417.926
Các đối tượng khác	5.453.764.279	5.453.764.279	48.355.218	48.355.218
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.489.584.747.383	1.489.584.747.383	2.003.809.627.108	2.003.809.627.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	45.250.970.229	26.225.168.650
Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
- Hà Nội (SHB)	18.037.337.904	3.347.956.164
Phí tài trợ UPAS L/C	5.311.395.290	-
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	21.902.237.035	22.877.212.486
b) Dài hạn	-	-
Cộng	45.250.970.229	26.225.168.650

5.15. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	848.203.987.139	2.575.973.528
Phải trả cho Ngân hàng tài trợ UPAS L/C, trong đó: (*)	845.609.856.620	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	253.732.458.000	-
- United Overseas Bank Limited	266.355.180.000	-
- Mizuho Bank Ltd Singapore Branch	165.676.818.620	-
- DBS Bank Ltd Singapore SG	159.845.400.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.401.959.042	2.241.814.042
Cổ tức phải trả	163.374.120	163.374.120
Kinh phí công đoàn	18.548.112	1.936.452
Phải trả khác	10.249.245	168.848.914
b) Dài hạn	944.000.000	1.176.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	944.000.000	1.176.000.000
Cộng	849.147.987.139	3.751.973.528

(*) Trong kỳ, Công ty nhập khẩu lúa mì về để bán cho các khách hàng trong nước. Để có nguồn vốn thanh toán cho nhà cung cấp, Công ty đã ký hợp đồng phát hành L/C thanh toán bằng vốn tự có ký quỹ dưới 100% (UPAS L/C - Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay) với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang. Theo đó, SHB đã huy động các Ngân hàng khác để tài trợ vốn cho Công ty nhập khẩu các lô hàng trong kỳ. Tổng chi phí tài trợ UPAS L/C phải trả cho ngân hàng là 790.627,64 USD tính đến ngày đến hạn thanh toán, tại ngày 30/06/2018 Công ty đã ghi nhận 230.930,23 USD vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản UPAS L/C như sau:

Ngân hàng tài trợ	Số hợp đồng phát hành LC	Ngày phát hành	Giá trị bảo lãnh (USD)	Số dư bảo lãnh (USD)	Ngày đến hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	044/2018/HDLC-PN/SHB.130700	06/03/2018	12.292.500,00	11.031.846,00	09/10/2018	Ký quỹ 5% giá trị L/C (bằng tiền mặt, số dư tài khoản hoặc hợp đồng tiền gửi tương đương). Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 1202-2018/CRQ-VEGI/50K ngày 12/02/2018 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I.
United Overseas Bank Limited	045/2018/HDLC-PN/SHB.130700	06/03/2018	12.870.000,00	11.580.660,00	30/10/2018	Ký quỹ 5% giá trị L/C (bằng tiền mặt, số dư tài khoản hoặc hợp đồng tiền gửi tương đương). Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 1302-2018/CRQ-HK ngày 26/02/2018 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh.
Mizuho Bank Ltd Singapore Branch	062/2018/HDLC-PN/SHB.130700	02/04/2018	7.207.200,00	7.203.339,94	19/11/2018	Ký quỹ 5% giá trị L/C (bằng tiền mặt, số dư tài khoản hoặc hợp đồng tiền gửi tương đương). Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2602-2018/CRQ-HK ngày 26/02/2018 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm.
DBS Bank Ltd Singapore SG			6.949.800,00	6.949.800,00	19/11/2018	
Cộng			39.319.500,00	36.765.645,94		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

		30/06/2018		01/01/2018	
		(VND)		(VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang	1.433.281.000.000	1.433.281.000.000	1.183.371.000.000	485.090.000.000	735.000.000.000
Cộng	1.433.281.000.000	1.433.281.000.000	1.183.371.000.000	485.090.000.000	735.000.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang	265.060.000.000	6 tháng	27/06/2018	9,50%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2710-2017/CRQ-BB/65K ngày 27/10/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh
	120.031.000.000	6 tháng	26/11/2018	9,20%	Bổ sung vốn kinh doanh nông sản	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 1801- 2018/CRQ-VEGI/30K ký ngày 18/01/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I và các phụ lục liên quan
	228.130.000.000	6 tháng	02/11/2018	9,20%	Bổ sung vốn kinh doanh nông sản	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2402- 2018/CRQ-VEGI/33K ký ngày 24/02/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I và các phụ lục liên quan
	292.000.000.000	6 tháng	10/08/2018	9,50%	Bổ sung vốn kinh doanh nông sản	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2001- 2018/CRQ-ATR/65K ký ngày 18/01/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và các phụ lục liên quan
	261.790.000.000	6 tháng	25/07/2018	9,50%	Bổ sung vốn kinh doanh nông sản	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2311- 2017/CRQ-VEGI/40K ký ngày 23/11/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I và các phụ lục liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang	248.000.000.000	6 tháng	21/07/2018	9,50%	Bổ sung vốn kinh doanh nông sản	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 2311- 2017/CRQ-VEGI/40K ký ngày 23/11/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I và các phụ lục liên quan
	9.710.000.000	118 ngày	24/10/2018	9,14%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SHB An Giang, giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm; và
	890.000.000	11 ngày	09/07/2018	8,60%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại SHB An Giang, giá trị 900 triệu đồng, lãi suất 5,5%/năm
	6.900.000.000	46 ngày	13/08/2018	9,50%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SHB An Giang, giá trị 8 tỷ, lãi suất 6,3%/năm; và
	770.000.000	127 ngày	02/11/2018	9,20%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SHB An Giang, giá trị 1,2 tỷ, lãi suất 7%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
Tại ngày 01/01/2017	82.146.920.000	32.390.192.180	36.917.711.068	(8.157.331.384)	1.176.497.572	8.992.842.084	153.466.831.520
Lãi trong năm	-	-	-	-	23.773.252.472	-	23.773.252.472
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(2.156.641.338)	-	(2.156.641.338)
Tại ngày 01/01/2018	82.146.920.000	32.390.192.180	36.917.711.068	(8.157.331.384)	22.793.108.706	8.992.842.084	175.083.442.654
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	201.942.216	-	201.942.216
Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	-	-	-	-	(302.245.306)	-	(302.245.306)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(220.683.909)	-	(220.683.909)
Tại ngày 30/06/2018	82.146.920.000	32.390.192.180	36.917.711.068	(8.157.331.384)	22.472.121.707	8.992.842.084	174.762.455.655

(i) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 162/CRQ-NQĐH ngày 22/06/2018.

Đại hội cổ đông thường niên ngày 22/06/2018 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017. Theo đó, Đại hội cổ đông đã phê duyệt và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phương án phân phối lợi nhuận như sau: chia cổ tức 10% trên vốn chủ sở hữu, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017 và trích quỹ thưởng Ban Điều hành trên lợi nhuận sau thuế năm 2017. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị vẫn chưa thực hiện phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	38,43%	31.566.000.000	31.566.000.000
Các cổ đông khác	61,57%	50.580.920.000	50.580.920.000
Cộng	100%	82.146.920.000	82.146.920.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
-Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
-Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	388.770	388.770
-Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
-Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
-Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng.

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.793.108.706	1.176.497.572
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	201.942.216	23.773.252.472
Phân phối lợi nhuận	522.929.215	2.156.641.338
+ Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	302.245.306	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	220.683.909	2.156.641.338
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	22.472.121.707	22.793.108.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.274.941.426.550	666.621.767.277
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.263.330.843.469	650.466.879.900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.610.583.081	16.154.887.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.274.941.426.550	666.621.767.277

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.225.254.479.193	649.818.010.450
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.602.927.154	9.116.449.575
Cộng	5.226.857.406.347	658.934.460.025

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi bán hàng trả chậm	54.098.133.843	4.676.856.524
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	13.192.016.724	845.944.954
Lãi từ Hợp tác kinh doanh	14.580.232.268	-
Cộng	81.870.382.835	5.522.801.478

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí lãi vay	70.788.355.234	4.905.509.116
Lãi trả chậm tiền hàng	40.330.173.555	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.564.440.769	-
Chi phí tài chính khác	4.530.911	938.245
Cộng	116.687.500.469	4.906.447.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí bán hàng	1.340.193.687	2.090.516.415
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	402.032.471	920.814.982
Chi phí khác	938.161.216	1.169.701.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.264.430.068	8.630.551.981
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	2.113.605.561	1.692.534.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.583.466	331.583.466
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	8.344.725.375	5.216.836.516
Chi phí khác	474.515.666	1.389.597.352
Cộng	12.604.623.755	10.721.068.396

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	82.790.736	3.303.319.729
Thu nhập khác	420.838.958	65.112.838
Cộng	503.629.694	3.368.432.567

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	723.537.704	-
Chi phí khác	4.000.000	677.703
Cộng	727.537.704	677.703

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	438.370.804	950.347.837
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	743.772.136	41.234.432
- Điều chỉnh tăng	743.772.136	41.234.432
(Chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm	-	-
(Cổ tức lợi nhuận được chia)		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.182.142.940	991.582.269
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	236.428.588	198.316.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	201.942.216	752.031.383
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(20.194.222)	(677.612.143)
- Điều chỉnh giảm (Trích quy khen thưởng phúc lợi)	(20.194.222)	(677.612.143)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	181.747.994	74.419.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	23	10

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	2.515.638.032	2.613.349.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	942.835.266	1.476.900.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.927.154	5.539.256.529
Chi phí khác bằng tiền	801.425.082	4.991.175.010
Cộng	5.862.825.534	14.620.681.455

6.11 Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.033.584.717	1.668.591.520

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Trong vòng một năm	1.920.814.467	3.823.037.526
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.508.617.701	9.934.031.415
Sau năm năm	5.646.564.000	5.897.522.400
Cộng	11.075.996.168	19.654.591.341

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Tổng số tiền thuê 52.166,7 m² đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ số 01 đường Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 32.010 đồng/m²/năm, thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm tính từ năm 2012.
- Tổng số tiền thuê 2.800 m² đất thuộc thửa đất số 522 tại phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 89.628 đồng/m²/năm, thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm tính từ năm 2001.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh thương mại bán buôn các loại nông sản là đậu tương, lúa mì và ngô hạt; lĩnh vực cho thuê cảng, bến bãi; các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh thương mại bán buôn các loại nông sản là đậu tương, lúa mì và ngô hạt; lĩnh vực cho thuê cảng, bến bãi; các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Bán nông sản các loại	Cho thuê cảng, bến bãi	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	5.263.330.843.469	11.610.583.081	-	5.274.941.426.550
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	5.225.254.479.193	1.602.927.154	-	5.226.857.406.347
Lợi nhuận gộp	38.076.364.276	10.007.655.927	-	48.084.020.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7.2 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Bán hàng			
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	Bán hàng hóa	1.363.636	399.925.203.900
	Lãi bán hàng trả chậm	241.539.127	-
	Thu tiền lãi chậm trả	22.403.733.331	-
	Thu tiền bán hàng hóa	10.367.376.604	-

c) Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	Phải thu khách hàng	-	10.365.876.604
	Phải thu khác	-	22.162.194.204

d) Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Khoản mục	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	614.703.350	437.000.000
Cộng	614.703.350	437.000.000

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ngày 17/7/2018, Hội đồng Quản trị Công ty ký ban hành Quyết định số 191/CRQ-QĐ-2018 bổ nhiệm Ông Phạm Ngọc Quỳnh làm Phó Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Hùng